

PHỤ LỤC 05: BIỂU PHÍ CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ VÀ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

STT	Dịch vụ	Mức phí (chưa bao gồm VAT)
I	CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ	
1	Chuyển đi nước ngoài	
1.1	Phí dịch vụ	(0,2% - 10%)*giá trị/lệnh; TT: 5 USD Phí kiểm chứng từ với chứng từ chứng minh mục đích chuyển tiền > 50 trang: 10 USD Phí cộng thêm áp dụng cho tiện ích Chuyển tiền nhanh - Ghi có trong ngày: 05 USD/lệnh
1.2	Điện phí	10 USD
1.3	Phí ngân hàng đại lý (nếu người chuyển tiền chấp thuận chịu phí ngoài Việt Nam)	
a	Đối với USD	25 USD
b	Đối với EUR	25 EUR
c	Đối với AUD	25 AUD
d	Đối với JPY: Trường hợp tài khoản người thụ hưởng mở tại NH đại lý JPY của HDBank	0,05%*giá trị/lệnh, TT: JPY 4.800
e	Đối với JPY: Tài khoản người thụ hưởng không mở tại NH đại lý JPY của HDBank	0,1%*giá trị/lệnh, TT: JPY 6.600
f	Đối với SGD	40 SGD
g	Đối với GBP	22 GBP
h	Đối với ngoại tệ khác	30 USD
i	Phí thực tế ngân hàng (NH) nước ngoài thu (ngoài phí ngân hàng đại lý đã quy định tại các mục từ a đến h - áp dụng cho tất cả các loại ngoại tệ, nếu có)	Thu theo thực tế phát sinh
2	Tra soát, điều chỉnh và hủy lệnh chuyển tiền (chưa bao gồm điện phí trong nước và phí thực tế của NH nước ngoài thu)	10 USD/giao dịch
3	Nhận tiền chuyển đến từ nước ngoài	0,05%*giá trị; TT: 5 USD, TĐ: 50 USD
II	TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI	
1	Nhờ thu	
1.1	Nhận và xử lý 01 bộ chứng từ nhờ thu	10 USD
1.2	Thanh toán kết quả nhờ thu	



STT	Dịch vụ	Mức phí (chưa bao gồm VAT)
a	Nhập khẩu	(0,2% - 10%)*giá trị TT: 20 USD
b	Xuất khẩu	0,2%*giá trị TT: 10 USD; TĐ: 200 USD
1.3	Sửa đổi chỉ thị nhờ thu theo yêu cầu	10 USD/lần chưa bao gồm điện phí
1.4	Tra soát chứng từ nhờ thu	5 USD/lần chưa bao gồm điện phí
1.5	Hủy nhờ thu theo yêu cầu người gửi	10 USD + thực tế phát sinh (nếu có)
1.6	Nước ngoài từ chối thanh toán	Thu theo thực tế phát sinh
1.7	Ký hậu vận đơn không theo thư tín dụng	30 USD
1.8	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu sang NH khác	- Xuất khẩu: 10 USD + điện phí (10 USD) + phí chuyển phát nhanh - Nhập khẩu: 15 USD + điện phí (10 USD) + phí chuyển phát nhanh
2	Tín dụng thư	
2.1	Nhập khẩu	
2.1.1	Phí phát hành thư tín dụng	TT: 30 USD
a	Ký quỹ 100%	(0,075% - 10%)*giá trị TT: 30 USD
b	Ký quỹ < 100%	TT: 30 USD
i	Số tiền đã ký quỹ	(0,075% - 10%)*giá trị TT: 30 USD
ii	Số tiền chưa ký quỹ	- Đối với L/C có thời hạn hiệu lực đến 90 ngày: (0,15% - 10%)*số tiền chưa ký quỹ - Đối với L/C có thời hạn hiệu lực trên 90 ngày: (0,065% - 10%)/30*số ngày thực tế*số tiền chưa ký quỹ (gồm dung sai tối đa, nếu có). - TT: 30 USD
2.1.2	Tu chỉnh	
a	Tăng tiền	Thu tương tự phát hành L/C
b	Gia hạn	(0,065% - 10%)/30*số ngày gia hạn thực tế*số đư L/C; TT: 30 USD
c	Tăng tiền và gia hạn	(0,065% - 10%)/30*số ngày tính từ ngày sửa đổi đến ngày hết hạn cũ*số tiền L/C tăng thêm +



STT	Dịch vụ	Mức phí (chưa bao gồm VAT)
		(0,065% - 10%)/30*số ngày gia hạn*số dư L/C mới; TT: 30 USD
d	Khác	20 USD/lần
e	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	20 USD + phí NH nước ngoài (nếu có)
2.1.3	Thanh toán thư tín dụng	(0,2% - 10%)*giá trị; TT: 20 USD
2.1.4	Từ chối thanh toán	20 USD/giao dịch
2.1.5	Ký hậu vận đơn theo thư tín dụng	
a	Theo bộ chứng từ gửi về ngân hàng	5 USD
b	Trước khi chứng từ về qua ngân hàng	15 USD
2.1.6	Ký biên lai nhận hàng	5 USD
2.1.7	Ký ủy quyền nhận hàng	5 USD
2.1.8	Phạt thanh toán chậm	150% * ((lãi suất cho vay (i) kỳ hạn 6 tháng của đồng tiền thanh toán (ii) theo điều khoản của L/C + 2%) * số ngày chậm thanh toán * số tiền chậm thanh toán/365) + điện phí (nếu có). Trong đó: (i) Lãi suất cho vay dành cho khoản vay thông thường quy định tại Khung lãi suất cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp (SME&MME) có hiệu lực do HDBank ban hành áp dụng tại thời điểm tính phí tương ứng với mục đích vay sản xuất kinh doanh thông thường, mức xếp hạng tín dụng khách hàng tại thời điểm tính phí và kỳ hạn vay 6 tháng. (ii) Đối với L/C trả chậm có điều khoản trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, căn cứ đồng tiền hoàn trả để thanh toán L/C.
2.1.9	Xác nhận thư tín dụng	Thu theo thỏa thuận; TT: 2%/năm
2.1.10	Phí phát hành bảo lãnh nhận hàng	0,2%*giá trị bảo lãnh; TT: 50 USD; TĐ: 200 USD
2.1.11	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng	10 USD
2.1.12	Chấp nhận hối phiếu trả chậm	TT: 30 USD (tính tròn tháng)
a	Đã ký quỹ	0,05%*giá trị/tháng
b	Chưa ký quỹ	0,1%*giá trị/tháng
2.1.13	Phí cầm giữ hồ sơ	15 USD/bộ/quý (tính tròn quý)
2.1.14	Phí gửi thiếu bộ chứng từ copy (thu người thụ hưởng)	10 USD/1 bộ chứng từ (BCT)



STT	Dịch vụ	Mức phí (chưa bao gồm VAT)
2.1.15	Phí chứng từ bất hợp lệ (thu người thụ hưởng)	80 USD
2.1.16	Phí xử lý bộ chứng từ nhập khẩu (thu người thụ hưởng)	0,033%*trị giá BCT; TT: 33 USD; TĐ: 165 USD
2.1.17	Phí xử lý bộ chứng từ xuất trình lại (thu người thụ hưởng)	25 USD/lần
2.1.18	Hoàn trả chứng từ theo thư tín dụng	Thu theo thực tế phát sinh
2.2	Xuất khẩu	
2.2.1	L/C thông thường	
a	Thông báo L/C	
i	Phí thông báo L/C	15 USD + phí thông báo trước (nếu có)
ii	Chuyển tiếp L/C đến NH thông báo thứ 2	30 USD (Chưa bao gồm điện phí)
b	Thông báo tu chỉnh L/C	
i	Thông báo tu chỉnh	10 USD
ii	Chuyển tiếp tu chỉnh LC đến NH thông báo thứ 2	20 USD (Chưa bao gồm điện phí)
c	Thanh toán chứng từ	0,15%*giá trị; TT: 20 USD; TĐ: 200 USD
d	Hủy L/C	20 USD + phí ngân hàng nước ngoài (nếu có) (Chưa bao gồm điện phí)
e	Nước ngoài từ chối thanh toán	Thu theo thực tế
f	Xử lý bộ chứng từ	
i	Bộ chứng từ (BCT) xuất trình tại HDBank	- BCT miễn kiểm: 10 USD/bộ - BCT có kiểm: + BCT có đến 5 chứng từ: 20 USD + BCT có trên 5 chứng từ: 30 USD + BCT bao gồm nhiều lot, từ lot thứ 2 trở lên thu thêm 10 USD/lot
ii	Bộ chứng từ HDBank đã kiểm tra xong nhưng KH xuất trình tại NH khác	30 USD
iii	Tư vấn lập bộ chứng từ theo yêu cầu của KH	0,05%*giá trị BCT; TT: 10 USD; TĐ: 150 USD
iv	Phí giao nhận chứng từ (miễn phí lần 1 đối với KH sử dụng dịch vụ lập bộ chứng từ)	5 USD/bộ
g	Xác nhận L/C do NH đại lý phát hành	0,25%*giá trị/quý; TT: 25 USD
h	Phí xử lý đòi tiền áp dụng cho LC hoàn trả (chưa bao gồm điện phí, bưu điện phí)	10 USD/điện hoặc Thư



STT	Dịch vụ	Mức phí (chưa bao gồm VAT)
k	Tra soát theo đề nghị của KH	20 USD/lần (Chưa bao gồm điện phí)
l	Phí khác	- Phí sửa đổi/điều chỉnh thư đòi tiền theo yêu cầu của KH: 10 USD/lần. - Phí kiểm chứng từ nháp lần 2: 10 USD/lần. - Phí gửi BCT: thu theo mức phí công ty chuyển phát nhanh. - Phí ký hậu vận đơn theo yêu cầu KH: 30 USD/lần
2.2.2	L/C chuyển nhượng	
a	Phí chuyển nhượng L/C	0,1%*giá trị; TT: 30 USD, TĐ: 300 USD (Chưa bao gồm điện phí)
b	Tu chỉnh chuyển nhượng	
i	Điều chỉnh tăng tiền	0,1%*giá trị tăng; TT: 30 USD (Chưa bao gồm điện phí)
ii	Điều chỉnh khác	30 USD/lần (Chưa bao gồm điện phí)
iii	Phí bất hợp lệ bộ chứng từ chuyển nhượng	60 USD
iv	Hủy L/C chuyển nhượng theo yêu cầu của KH	20 USD + điện phí (nếu có) + phí NH nước ngoài (nếu có)
v	Thanh toán L/C chuyển nhượng	Thu tương tự L/C nhập khẩu
c	Phí xử lý BCT LC chuyển nhượng	Thu tương tự phí xử lý BCT theo L/C nhập khẩu
d	Phí tra soát BCT theo LC chuyển nhượng	10 USD/lần (Chưa bao gồm điện phí)
e	Phí thay đổi chỉ thị/hủy/xử lý bổ sung chứng từ theo yêu cầu của KH	10 USD/lần (Chưa bao gồm điện phí)
f	Phí ký hậu vận đơn	Thu tương tự phí ký hậu vận đơn của BCT theo L/C nhập khẩu
2.3	Phát hành thư bảo lãnh nước ngoài hoặc Standby L/C (SBLC)	
2.3.1	Phát hành thư bảo lãnh/SBLC	
a	Trường hợp ký quỹ 100%	
i	Ký quỹ không có lãi suất	500.000 VND
ii	Ký quỹ có lãi suất tiền gửi không kỳ hạn (tài khoản ký quỹ/tài khoản thanh toán)	0,05%/tháng - TT: 25 USD
b	Trường hợp ký quỹ dưới 100%	TT: 30 USD



STT	Dịch vụ	Mức phí (chưa bao gồm VAT)
i	Số tiền bảo lãnh đã ký quỹ	0,05%/tháng
ii	Số tiền bảo lãnh chưa ký quỹ được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do HDBank phát hành	0,08%/tháng
iii	Số tiền bảo lãnh chưa ký quỹ được bảo đảm bằng các chứng chỉ nợ do TCTD khác phát hành và được HDBank chấp nhận	0,095%/tháng
iv	Số tiền bảo lãnh chưa ký quỹ được bảo đảm bằng bất động sản, động sản và các chứng chỉ vốn	0,12%/tháng
v	Tín chấp theo quy định của HDBank	0,25%/tháng
c	Ký quỹ 100% bằng tiền tạm ứng chuyển về tài khoản của khách hàng tại HDBank	0,15%/tháng - TT: 30 USD
2.3.2	Phí thông báo bảo lãnh /SBLC	35 USD
2.3.3	Tu chỉnh thư bảo lãnh/SBLC	
a	Tu chỉnh tăng số tiền	Thu tương tự phát hành thư bảo lãnh/SBLC; TT: 30 USD
b	Tu chỉnh gia hạn thời hạn	Thu tương tự phát hành thư bảo lãnh/SBLC; TT: 30 USD
c	Tu chỉnh khác	20 USD
d	Thông báo tu chỉnh bảo lãnh/SBLC	20 USD
2.3.4	Hủy bảo lãnh/SBLC	20 USD
2.3.5	Đòi hộ tiền bảo lãnh/SBLC của KH trong nước theo bảo lãnh/SBLC trực tiếp từ NH nước ngoài	0,2%*giá trị đòi hộ
a	Nhận và xử lý yêu cầu của KH	40 USD (thu khi nhận đề nghị của KH)
b	Thanh toán kết quả đòi tiền	0,2%*giá trị đòi hộ, TT: 20 USD (thu khi báo có về TK của KH)
2.3.6	Phí khác	- Phí chuyển nhượng bảo lãnh/SBLC: 0,1% giá trị bảo lãnh, TT: 30 USD, TĐ: 300 USD (thu từ NH đại lý hoặc KH). - Phí phát hành bảo lãnh/SBLC dựa trên Bảo lãnh đối ứng của ngân hàng đại lý của HDBank phát hành: 1%/năm, TT: 50USD (thu từ NH đại lý hoặc KH). - Phí phát hành bảo lãnh/SBLC đối ứng: thu theo Phí phát hành bảo lãnh nước ngoài/SBLC.



STT	Dịch vụ	Mức phí (chưa bao gồm VAT)
		- Phí tư vấn mẫu thư bảo lãnh/SBLC (khác mẫu của HDBank) trước khi phát hành chính thức: 20USD.
3	Dịch vụ thanh toán biên mậu	
3.1	Phương thức chuyển tiền bằng điện	
a	Chuyển tiền đi	0,15% Số tiền chuyển đi; TT: 30 CNY; TĐ: 1.200 CNY
b	Chuyển tiền đến	
i	Chuyển tiền đến (đến tài khoản hoặc nhận bằng CMND)	Miễn phí
ii	Phí rút tiền mặt (chỉ thu khi KH rút tiền mặt)	0,20%*Số tiền rút; TT: 30 CNY
3.2	Phương thức Hối phiếu/Chứng từ chuyển tiền trong thanh toán biên mậu	
a	Phát hành hối phiếu	
i	Phí phát hành	0 CNY
ii	Phí chuyển tiền đi	0,15% Số tiền chuyển đi; TT: 30 CNY; TĐ: 1.200 CNY
b	Chi trả hối phiếu	
i	Phí chuyển tiền đến	Miễn phí
ii	Phí rút tiền mặt (chỉ thu khi KH rút tiền mặt)	0,2% Số tiền rút; TT: 30 CNY
4	Điện phí SWIFT	
4.1	Đối tượng chịu phí trong nước	
4.1.1	Phát hành L/C, Chuyển nhượng L/C	20 USD
4.1.2	Điện khác	10 USD
4.2	Đối tượng chịu phí ngoài nước	
4.2.1	Phát hành L/C, Chuyển nhượng L/C	30 USD
4.2.2	Điện khác	20 USD
5	Phí tra cứu vận đơn	3.000.000 VND
6	Phí khác	
6.1	Phí mua hân miễn truy đòi BCT xuất trình theo Thư tín dụng	Tỷ lệ phí theo thỏa thuận giữa KH và HDBank* giá trị mua hân miễn đòi BCT xuất trình theo Thư tín dụng được HDBank chấp nhận*thời hạn



STT	Dịch vụ	Mức phí (chưa bao gồm VAT)
		mua hẳn miễn truy đòi BCT xuất trình theo L/C/365
6.2	Phí của ngân hàng khác	Theo thông báo phí của ngân hàng cung cấp dịch vụ
6.3	Phí dịch vụ tài trợ thương mại khác	Theo thỏa thuận hoặc thông báo phí của bên cung cấp dịch vụ

Ghi chú:

Biểu phí này chỉ mang tính chất tham khảo, có thể thay đổi theo từng thời kỳ mà không cần có sự báo trước của Ngân hàng trừ khi Ngân hàng và khách hàng có thỏa thuận khác.

